

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Số: 2870/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4139/TTr-SXD ngày 01/8/2017; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 320/BCTĐ-STP ngày 01/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, với những nội dung chính sau:

1. Mục tiêu quy hoạch

Quy hoạch thăm dò, khai thác mỏ đất sét làm gạch ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 phù hợp với chiến lược khoáng sản, quy hoạch khoáng sản của Chính phủ; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh; bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Khai thác, sử dụng đất sét sản xuất gạch, ngói nung tuynel hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu vật liệu xây dựng trong tương lai. Xác định phương hướng, mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng đất sét sản xuất gạch, ngói nung tuynel trong kỳ quy hoạch. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ đất sét sản xuất gạch, ngói nung tuynel cần đầu tư thăm dò, khai thác để bổ sung, điều chỉnh vào quy hoạch, theo các quy định hiện hành.

2. Tiêu chí lập quy hoạch

- Về vị trí mỏ: Không nằm trong khu vực cấm, tạm cấm khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật; không ảnh hưởng đến các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm như điện lực, đê điều, thủy lợi, giao thông; không chồng lấn với các quy hoạch khoáng sản của Chính phủ, các Bộ đã phê duyệt và các quy hoạch xây dựng khác của địa phương.

- Về nguồn gốc, hiện trạng: Các mỏ đất sét được quy hoạch là đất đồi, đất bãi hoang, đất mặt nước; không ảnh hưởng đến đất nông nghiệp như: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

3. Đối tượng quy hoạch

Khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel có chỉ tiêu kỹ thuật phù hợp quy định tại Điều 64 của Luật Khoáng sản.

4. Phạm vi quy hoạch

Các mỏ đất sét làm gạch, ngói nung tuynel đã được cấp giấy phép thăm dò, khai thác hoặc chấp thuận chủ trương; các khu vực có triển vọng khoáng sản, có đầy đủ cơ sở dữ liệu để lập quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

5. Dự báo nhu cầu sử dụng

Đáp ứng nhu cầu sản xuất gạch, ngói nung tuynel trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, cụ thể:

- Tổng sản lượng sản xuất từ năm 2017 đến 2025, khoảng 12,4 tỷ viên QTC;
- Nhu cầu sử dụng đất sét làm nguyên liệu sản xuất từ năm 2017 đến 2025 khoảng 18,6 triệu m³;
- Trữ lượng đã cấp phép khai thác đến nay khoảng 1,24 triệu m³;

- Nhu cầu trữ lượng để cấp phép đến năm 2025 khoảng 17,36 triệu m³;

- Trữ lượng quy hoạch khoảng 23,278 triệu m³; trong đó, trữ lượng dự kiến để cấp phép đến năm 2025 khoảng 17,36 triệu m³; trữ lượng dự trữ khoảng 4,678 triệu m³, được sử dụng khi các đơn vị được phép tăng sản lượng hoặc để cung cấp nguyên liệu cho các dự án đầu tư mới tại các khu vực chưa có nhà máy gạch, ngói nung tuynel.

6. Nội dung quy hoạch

Vị trí đủ điều kiện để thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

Có 53 vị trí quy hoạch giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2025; các vị trí này được phân bố trên địa bàn 16 huyện, thị xã, thành phố với tổng diện tích khoảng 394,63 ha; tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 23,278 triệu m³.

(Chi tiết các vị trí quy hoạch theo phụ lục kèm theo).

7. Giải pháp thực hiện quy hoạch

- Giải pháp phát triển ngành: Ổn định và phát huy tối đa công suất các nhà máy gạch tuynel hiện có; tập trung phát triển vật liệu xây dựng không nung từng bước thay thế gạch đất sét nung;

- Giải pháp phát triển, đào tạo nguồn nhân lực: Tăng cường công tác đào tạo nguồn lao động kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý, vận hành sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác mỏ;

- Giải pháp về khoa học - công nghệ: Mở rộng hợp tác đào tạo, tiếp nhận công nghệ mới; khuyến khích đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại vào khai thác, chế biến đất sét làm gạch ngói nung tuynel để nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm, tiêu tốn ít năng lượng và nguyên liệu hơn, hạn chế ô nhiễm môi trường;

- Giải pháp về vốn đầu tư: Bố trí nguồn tài chính hợp lý cho việc điều tra, khảo sát, thăm dò. Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết huy động vốn điều tra thăm dò khoáng sản dưới nhiều hình thức. Công bố rộng rãi danh mục tài nguyên các mỏ đã được dự kiến quy hoạch thăm dò để kêu gọi đầu tư;

- Giải pháp và đề xuất về cơ chế, chính sách: Hướng dẫn kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động khoáng sản; xây dựng cụ thể quy chế cấp phép, thăm định hồ sơ cấp phép. Có chính sách khuyến khích đầu tư công nghệ mới trong lĩnh vực thăm dò, khai thác chế biến. Đầu tư sản xuất lớn với quy mô công nghệ để từng bước loại bỏ tình trạng khai thác, chế biến thủ công nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ cảnh quan môi trường, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong việc cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản theo hướng tập trung một đầu mối, thông thoáng và thuận tiện hơn;

- Giải pháp về tổ chức thực hiện: Phân công cụ thể trách nhiệm cho các cấp, các ngành trong việc thực hiện và phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước về khoáng sản; kịp thời tuyên truyền, ngăn chặn, xử lý các đơn vị, tổ chức có sai phạm trong hoạt động khai thác đất sét và sản xuất gạch tuynel. Công bố, công khai quy hoạch trên các trang thôn tin điện tử, phương tiện truyền thông ngay sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Tổ chức thực hiện

a. Sở Xây dựng

- Quản lý, tổ chức thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo đúng quy định của pháp luật;

- Chủ trì thực hiện các hoạt động thăm định, đánh giá về thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ, công nghệ khai thác khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel;

- Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel; qua đó chấn chỉnh, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý các tổ chức hoạt động không theo quy hoạch, không chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Định kỳ rà soát, trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với thực tế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b. Sở Tài Nguyên và Môi trường

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động điều tra, thăm dò khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel trên địa bàn tỉnh;

- Tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện việc cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được duyệt;

- Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel.

c. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, thông báo các vị trí mới bổ sung vào khu vực quản lý quốc phòng-an ninh; khu vực quản lý di tích văn hóa, bảo vệ cảnh quan di tích; rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, cầu cống, đê điều, đất trồng lúa... và các nội dung công việc có liên quan khác để Sở Xây dựng kịp thời điều chỉnh khu vực quy hoạch đảm bảo theo quy định của pháp luật.

d. Sở Khoa học và Công nghệ

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến giới thiệu công nghệ mới trong việc thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel thay thế công nghệ sản xuất gạch nung từ đất ruộng; khuyến khích các đơn vị áp dụng công nghệ sản xuất gạch nung có độ rỗng cao, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

e. Sở Giao thông vận tải

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn các sở, ngành, địa phương thực hiện công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải trên địa bàn có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Phối hợp cùng các sở, ngành, địa phương, các doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp, xây mới các tuyến đường giao thông tới các khu công nghiệp; nhà máy sản xuất; khu vực khai thác mỏ khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel; tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển vật liệu, phục vụ hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hóa.

f. Sở Tài chính

Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh cân đối kịp thời nguồn kinh phí để lập mới; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh.

g. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường có điểm mỏ hoặc nhà máy sản xuất

- Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên, khoáng sản, môi trường, an toàn lao động trong các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel; đảm bảo an ninh, trật tự, xã hội trên địa bàn quản lý;

- Giải quyết theo thẩm quyền các thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, sử dụng cơ sở hạ tầng và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel tại địa phương theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

h. Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Bảo vệ tài nguyên khoáng sản trong phạm vi, ranh giới khu vực mỏ được cấp phép; khai thác hợp lý, tiết kiệm theo đúng thiết kế mỏ, thực hiện an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ và cải tạo mỏ theo quy định; bảo đảm quyền lợi của nhân dân địa phương nơi hoạt động khai thác mỏ, ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương nơi có hoạt động khoáng sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Tài chính, Kho bạc nhà nước Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố và các đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/ cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/ cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục

Danh sách chi tiết các vị trí được Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 28-1070/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Stt	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2025		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Nguồn gốc đất
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
I	Thị Xã Bỉm Sơn	30,03	1.670.727	18,23	973.943	
1	Thôn Đoài Thôn, xã Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn (VT1)	8,58	418.727	8,58	418.727	Đất bãi, đất mặt nước
2	Thôn Đoài Thôn, xã Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn (VT2)	5,50	305.000			Đất bãi, đất mặt nước
3	Đồi đất khu 8, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	5,45	680.000	3,00	375.220	Đất đồi
4	Đồi E64, phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm Sơn	7,00	157.000	3,15	69.996	Đất trồng màu
5	Đồi đất khu 10 phường Bắc Sơn, khu 13 phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm Sơn (VT1)	2,80	68.000	2,80	68.000	Đất đồi
6	Đồi đất khu 10 phường Bắc Sơn, khu 13 phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm Sơn (VT2)	0,70	42.000	0,70	42.000	Đất đồi
II	Huyện Hà Trung	69,10	4.189.789	9,53	280.957	
7	Bãi Đông Rào, bãi Lác, xã Hà Long, huyện Hà Trung	12,00	240.000	2,95		Đất trồng màu
8	Thôn Yên Phú, xã Hà Tiên, huyện Hà Trung	5,60	265.000	2,58	121.168	Đất mặt nước
9	Thôn Đông Bông, xã Hà Tiên và thôn Hòa Thuận, xã Hà Giang, huyện Hà Trung	25,00	1.450.000			Đất mặt nước
10	Thôn 9, thôn 10, xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	4,00	159.789	4,00	159.789	Đất bãi trồng màu
11	Thôn Đà Sơn, xã Hà Bắc, huyện Hà Trung	3,50	175.000			Đất mặt nước
12	Thôn Yên Vỹ, xã Hà Long, huyện Hà Trung	19,0	1.900.000			Đất rừng sản xuất
III	Huyện Nga Sơn	3,20	211.000	0,00	0	
13	Thôn Báo Văn, xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn (VT1)	2,50	175.000			Đất bãi, đất mặt nước
14	Thôn Báo Văn, xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn (VT2)	0,70	36.000			Đất bãi, đất mặt nước

Stt	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2025		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Nguồn gốc đất
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
IV	Huyện Hậu Lộc	44,20	2.720.000	13,50	0	
15	Thôn Hòa Bình, xã Thịnh Lộc, huyện Hậu Lộc	5,80	290.000	5,80		Đất bãi, đất mặt nước
16	Núi Miếu, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc	7,70	930.000	7,70		Đất đồi
17	Thôn Ngọ, thôn Sơn, xã Tiên Lộc, huyện Hậu Lộc	30,70	1.500.000			Đất mặt nước
V	Huyện Hoằng Hóa	2,70	180.000	2,70	0	
18	Thôn Nghĩa Hưng, xã Hoằng Phượng, huyện Hoằng Hóa	2,70	180.000	2,70		Đất bãi trồng màu
VI	Huyện Đông Sơn	13,40	692.000	0,00	0	
19	Thôn Hoàng Mậu, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn	8,20	482.000			Đất bãi, đất mặt nước
20	Thôn Càn Liêm, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	5,20	210.000			Đất mặt nước
VII	Huyện Quảng Xương	2,76	80.000	0		
21	Thôn Yên Phú, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	2,76	80.000			
VIII	Huyện Tĩnh Gia	11,06	620.000	3,94	310.000	
22	Thôn Trường Sơn, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	3,94	310.000	3,94	310.000	Đất bãi, đất ven chân núi
23	Thôn Tân Lập, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (VT1)	5,00	162.000			Đất mặt nước
24	Thôn Tân Lập, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (VT2)	0,62	50.000			Đất bãi trồng màu
25	Thôn Minh Châu, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	1,50	98.000			Đất bãi trồng màu
IX	Huyện Vĩnh Lộc	41,50	3.450.000	16,72	745.221	
26	Thôn 9, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	5,00	315.000	4,70	296.591	Đất bãi, đất mặt nước
27	Thôn 7, xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc (VT1)	2,40	140.000	2,40		Đất bãi, đất mặt nước
28	Thôn 7, xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc (VT2)	2,90	190.000	2,90		Đất bãi, đất mặt nước
29	Thôn Nhật Quang, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	2,00	85.000	1,60	67.225	Đất bãi, đất trồng màu
30	Thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	5,20	390.000	5,12	381.405	Đất nông nghiệp kém hiệu quả

Stt	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2025		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Nguồn gốc đất
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
31	Bãi Trồi, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	20,20	1.950.000			Đất bãi, đất mặt nước
32	Thôn 6, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	3,8	380.000			Đất đồi, trồng cây Lâm Nghiệp
X	Huyện Yên Định	67,80	2.792.007	14,87	396.685	
33	Thôn Hành Chính, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	8,50	600.000			Đất trồng màu
34	Thôn Yên Trường, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	2,50	140.000	2,50		Đất bãi trồng màu
35	Thôn Trịnh Xá, xã Yên Ninh, huyện Yên Định	19,50	550.000	7,37	204.678	Đất bãi, đất mặt nước
36	Làng Cẩm Trương, Ngã Ba Bông, xã Định Công, huyện Yên Định	5,00	192.007	5,00	192.007	Đất bãi trồng màu
37	Thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 xã Định Tiến, huyện Yên Định	3,50	120.000			Đất trồng màu
38	Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9 xã Định Tiến, huyện Yên Định	5,80	240.000			Đất trồng màu
39	Thôn Phú Xuân, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	23,00	950.000			Đất mặt nước
XI	Huyện Thọ Xuân	24,06	2.120.000	6,06	0	
40	Thôn Phú Hậu, xã Xuân Vinh, huyện Thọ Xuân	5,00	380.000			Đất trồng màu
41	Khu Đồng Vìn, xã Thọ Minh, huyện Thọ Xuân	2,00	120.000	2,00		Đất trồng màu
42	Đồi đất thôn 8, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	4,06	320.000	4,06		Đất đồi
43	Đồi Ràng Ràng, thôn 6, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	13,0	1.300.000			Đất rừng sản xuất
XII	Huyện Triệu Sơn	32,90	1.509.992	23,65	705.266	
44	Đồi Mốc, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn	10,00	220.302	10,00	220.302	Đất đồi
45	Hồ Đồng Lớn, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn	10,00	195.000	8,85	170.955	Đất mặt nước
46	Thôn 1, xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn	2,00	44.690	2,00	44.690	Đất mặt nước
47	Xóm 3, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	8,60	820.000	2,80	269.319	Đất đồi

Stt	Vị trí quy hoạch	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2025		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Nguồn gốc đất
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	
48	Thôn 9, xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn	2,30	230.000			Đất bãi, đất trồng màu
XIII	Huyện Thạch Thành	15,80	830.000	5,60	0	
49	Khu Đồng Cua, xã Thành Kim, huyện Thạch Thành	5,80	280.000	5,60		Đất trồng màu
50	Thôn 2 Lâm Thành và thôn 3 Tân Sơn, xã Thành Kim, huyện Thạch Thành	10,00	550.000			Đất trồng màu
XIV	Huyện Ngọc Lặc	6,12	432.478	6,12	432.478	
51	Thôn Thống Nhất, xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	6,12	432.478	6,12	432.478	Đất bãi trồng màu
XV	Huyện Bá Thước	20,00	780.000	17,89	696.251	
52	Thôn Trúc, xã Điền Trung, huyện Bá Thước	20,00	780.000	17,89	696.251	Đất đồi
XVI	Huyện Cẩm Thủy	10,0	1.000.000			
53	Thôn Phi Long, xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy.	10,0	1.000.000			Đất rừng sản xuất
Tổng cộng		394,63	23.277.993	138,81	4.540.801	